

Số phiếu: 02034/2025/PKQ-THH (25.2008)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM –
NHÀ MÁY NƯỚC GIẢI KHÁT VIỆT NAM
- Địa điểm lấy mẫu** : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM –
NHÀ MÁY NƯỚC GIẢI KHÁT VIỆT NAM Lô A (A_9_CN và A_2_CN)
- Địa chỉ lấy mẫu** : Đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước,
Thành phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu** : 15/05/2025
- Thời gian thử nghiệm** : 16/05/2025 - 22/05/2025
- Ngày trả kết quả** : 22/05/2025
- Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250516.KT.005	Tại ống thải lò hơi 4 tấn (X= 1230745; Y= 594694)	Khí thải tại nguồn
2	250516.KT.006	Tại ống thải lò hơi 8 tấn (X= 1230740; Y= 594698)	Khí thải tại nguồn
3	250516.NT.006	Tại hồ ga sau HTXL đầu nối vào KCN (X= 1230919; Y= 594694)	Nước thải

8. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

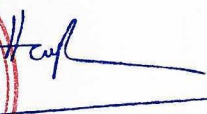
PHỤ TRÁCH PTN 

P.GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Hà




Th.S. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02034/2025/PKQ-THH (25.2008)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250516.KT.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(a,b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	3.407	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	900
5	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	0,42	180

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250516.KT.005: Tại ống thải lò hơi 4 tấn (X= 1230745; Y= 594694)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02034/2025/PKQ-THH (25.2008)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250516.KT.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US.EPA Method 2	10.326	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	450
3	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	765
4	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	900
5	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	0,48	180

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250516.KT.006: Tại ống thải lò hơi 8 tấn (X= 1230740; Y= 594698)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SĐ: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 3/4



Số phiếu: 02034/2025/PKQ-THH (25.2008)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250516.NT.006)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	KCN Mỹ Phước 2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Số liệu khách hàng cung cấp	1,79	-
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,59	5,5 ÷ 9
3	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7,0	50
4	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	150
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	8	100
6	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	5
7	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1)	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL=0,012)	10
9	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	2,39	40
10	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,43	6
11	Clo Du ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	1
12	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	9,2 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- KCN Mỹ Phước 2: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250516.NT.006: Tại hố ga sau HTXL đầu nối vào KCN (X= 1230919; Y= 594694)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

